

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

CỤM TỪ TIẾNG NGA: NHỮNG BIẾN ĐỔI “PHI CHUẨN” WORD-COMBINATIONS OF RUSSIAN LANGUAGE - THE “NORMLESS” CHANGES NOWADAYS TRƯƠNG VĂN VỸ (TS; ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP HCM)

Abstract: Russia is in a period of great changes and Russian is not out of this context. Nowadays there are a lot of changes in Russian language. It has been changed not only in the small field of the linguistic system of Russian, but also on all of the language levels of it. In the article we have tried to show the “normless” changes in word-combinations of modern Russian language.

Key words: Russian language; linguistic; system; normless; modern Russian language.

1. Mở đầu

Cho đến nay, có không ít định nghĩa về cụm từ trong tiếng Nga. Song, một cách cơ bản, cụm từ tiếng Nga là “sự kết hợp có tính ngữ pháp và có ý nghĩa của các thực từ trên cơ sở của mối liên hệ phụ thuộc”. Trong cụm từ tiếng Nga thường người ta hay nói đến 3 kiểu “liên hệ phụ thuộc” là *hợp thái* (*согласование*), *chỉ phối* (*управление*) và *kết ngữ* (*примыкание*). Nói một cách đơn giản, “*hợp thái*” là kiểu liên hệ mà từ phụ thuộc phù hợp hoặc giống với từ chính ở tất cả các hình thái, còn “*chỉ phối*” là kiểu liên hệ mà hình thái cách (*падеж*) của từ phụ thuộc bị quy định bởi ý nghĩa ngữ pháp của từ chính, và “*kết ngữ*” là kiểu liên hệ mà từ phụ thuộc là từ không có biến đổi hình thái và liên kết với từ chính theo ý nghĩa và vị trí.

Cùng với những thay đổi to lớn trong xã hội Nga và chịu những ảnh hưởng cũng như tác động của những biến đổi xã hội này, cụm từ tiếng Nga cũng là đơn vị ngôn ngữ đang có nhiều biến động nhất hiện nay trong tiếng Nga hiện đại nói chung và trong cú pháp tiếng Nga nói riêng.

2. Nội dung

Dưới đây là những khảo sát của chúng tôi liên quan đến những biến đổi và khuynh hướng biến đổi theo hướng “phi chuẩn” trong cụm từ tiếng Nga hiện đại.

1) Hiện đã và đang xuất hiện những hiện tượng đáng ghi nhận trong sự biến đổi 3 kiểu “liên hệ phụ thuộc” trong cụm từ tiếng Nga, đó là việc xây dựng các cấu trúc phức hợp (câu phức) không hề theo một luật lệ cú pháp nào. Nói cách khác, sự kết hợp các hình thái của các từ không đồng loại đang rất phổ biến trong lời nói Nga hiện nay: *Решение наиболее острых социальных проблем, в том числе жилищной /tính từ/, транспортной/tính từ/, здравоохранения /danh từ/, торговли/danh từ/ и бытового обслуживания/сұт từ (!)/ (Известия); Обязательные условия свободное владение/danh từ/ английским языком, работа /danh từ/ во всех средствах связи, уметь /động từ (!)/водить автомобиль (Известия); Женщина назвать себя (động từ) и от фотографирования/danh từ/ отказалась (АиФ); И курить /động từ (!)/нет, и огня /danh từ/ нет. И в окне знакомом не горит свет (В. Цой - «Семья и школа») [2, 6].*

2) Trên các phương tiện truyền thông và báo chí hiện đại thường xuyên xuất hiện cụm từ “*публік рилейшн*” (*public relation/ PR - связи с общественностью*), nhưng không biết nó đang kết hợp với nhau theo kiểu liên kết cú pháp nào. Nếu ngại biện được thì có thể cho đây là liên kết theo kiểu kết ngữ (*примыкание*), khi các thành phần trong cụm

từ đều không biến đổi (?). Loại cụm từ kiểu này đang rất phổ biến, và thường là sự vay mượn từ tiếng Anh: *ню рашенз* (new Russians), *кроссворд он-лайн* (crossword online), *ойл интернэшнл* (oil international), *капитал менеджмент* (capital management), *шоп туризм* (shop tourism),... [2, 6].

3) Trên nền của công thức viết thư truyền thống với Cách 2-*Калининград Московской области*, hiện nay trong tiếng Nga đang rất phổ biến những cụm từ khá bất thường đối với cú pháp tiếng Nga, ví dụ: *Норткот Паркинсон, автор знаменитого Закона Паркинсона, скончался в Кентербери, юго-восток Англии, в возрасте 83 лет* - (ФИ). Công thức viết địa chỉ tương tự như vậy đang rất phổ biến: *пятый дом на Новой улице; дом номер пять, новая улица; Новая, пять*. Cũng tương tự như vậy là cách nói giờ giấc. Có lẽ cách nói *«семнадцать часов по Москве»* đã gần như không còn nữa, thay vào đó là một loạt các cách biểu hiện khác nhau - *в Москве пять часов, Московское время пять часов, пять часов (время московское), пять часов московского времени*,... [2, 6].

4) Sự biến động trong các cụm từ tiếng Nga mạnh đến mức có thể trở thành đề tài đáng được quan tâm đặc biệt. Trong sự kết hợp của hai danh từ, mà trong đó từ này là định ngữ của từ kia, nhiều ngôn ngữ như chúng ta đã biết, tiếng Anh chẳng hạn, không cần đến những biểu thị về mặt hình thái cho mỗi tương quan này bằng việc sử dụng các hình thái cách hay bằng giới từ, mà chúng vốn là đặc trưng của ngữ pháp tiếng Nga. Trong tiếng Nga hiện nay đang có khuynh hướng phát triển mạnh mẽ kiểu kết hợp này - nghĩa là không sử dụng đến các biểu thị hình thái của từ; còn trên chữ viết thể hiện không nhất quán bằng dấu gạch ngang hoặc không có dấu gạch ngang. Hiện nay, người ta quan sát nhiều trường hợp chuyển đổi như vậy, chúng cho phép nói về sự dịch chuyển tương lai của cấu tạo từ tiếng Nga về hướng phân tích tính, về sự xóa bỏ ranh giới vốn rất rõ ràng giữa từ-nhiều-từ (từ phức) và cụm từ. Đó là cấu tạo từ kiểu: *ракета-*

носитель (không phải là *ракетоноситель*, mà đều mang ý nghĩa «несущая ракета»). Người ta đã đặt tên gọi đặc biệt cho kiểu kết hợp này là “hiện tượng từ nhị phân - binomins” [2, 6].

5) Cấu tạo cụm từ kiểu này cũng rất phổ biến ở động từ, trong sự kết hợp độc đáo các hình thái động từ: *встретились-разбежались* (*Отношения тила «встретились-разбежались» он не приемлет.* - «МК»); *разут-раздет* (*Покажи мне хоть одного, кто бы помнил с голоду или был разут-раздет...* - «АиФ»); *купи-продай* (*Сейчас тружусь на ниве купи-продай... Ребята купи-продай зарабатывают...* - «АиФ»); *Вся жизнь - купи-продай.* («ВМ»). (Trong tiếng Nga cũng đã từng tồn tại kiểu cấu tạo như vậy và mang tính tri thức rất cao là «да-нет»: *Многие избиратели попались в «да-нет» капкан.* - «Правда») [2, 6].

6) Một ví dụ điển hình đối với cú pháp cụm từ tiếng Nga kiểu như trên là tên gọi các Quỹ của những người nổi tiếng. Phù hợp với những chuẩn mực ngôn ngữ truyền thống, trong tiếng Nga có công thức chính thức để gọi tên như *Фонд имени М. С. Горбачёва*, còn gọi tự do hơn thì đó là *фонд Горбачёва, Горбачёвский фонд*, thậm chí nói theo kiểu bình dân là *Горбачёвка*, giống như hàng trăm cách gọi tương tự có trong tiếng Nga. (Ví dụ tương tự *Библиотека имени В. И. Ленина, библиотека Ленина, Ленинская библиотека, Ленинка*). Vậy mà trên báo chí và các phương tiện truyền thông hiện đại bắt ngờ xuất hiện cụm từ, vô cùng xa lạ với tiếng Nga, được đánh giá là sự hòa trộn của tiếng nước ngoài với cách nói của thị dân đương phố trình độ thấp kém, song lại đang có khả năng phát triển và sử dụng rộng rãi-đó là “Горбачёв-фонд”. *Имущество, приобретенное Горбачёв-фондом, деньги Горбачёв-фонда, переданные Горбачёв-фонду.* - (Московские новости); *Начал визит делегации Горбачёв-фонда.* (Коммерсант); *Горбачёв-фонд финансирует цикл телепередачи... Выпуск стал первым*

из цикла ежемесечных передач, снимающихся на деньги Горбачёв-фонда. – (Коммерсант) [2, 6].

7) Theo cách kết hợp cụm từ «Горбачёв-фонд» nói trên, xuất hiện tràn lan nhiều cụm từ mới khác, ví dụ: «Центр – Пушкин» (Tốt hơn nên là «Пушкин-центр!»); студенты Гарвард (thậm chí là Харвард) университета; профессор истории Уэлси колледжа (Известия); Chúng ta xem xét trường hợp sau: По Ванс-авеню торопливо шла женщина. Дойдя до Крамер-бульвар, она остановилась... На углу Ванс-авеню и Крамер бульвар. (По газетам). Thường đây thường dùng là авеню Ванс, бульвар Крамер, không thì Крамера hoặc Крамеровский, và chắc chắn phải là на углу бульвара Крамер, không thì chỉ ít cũng là на углу Крамер-бульвара. Còn bây giờ, như trong ví dụ đã nêu, người ta dùng từ quá tự do và đây lười biếng(!) [2, 6].

8) Trong tiếng Nga có một lớp từ vựng là danh từ không biến đổi hình thái như: такси (xe tắc xi), пальто (áo măng tô), метро (tàu điện ngầm),... Tuy nhiên, các tính từ kết hợp với chúng vẫn biến đổi ở tất cả mọi hình thái thích hợp. Song hiện nay, một điều có thể cũng rất thú vị, trong tiếng Nga xuất hiện rất nhiều tính từ không biến đổi, phần nhiều trong số chúng vay mượn từ tiếng Anh. Có nghĩa là trong sự kết hợp với danh từ các tính từ này cũng không biến đổi hình thái như vốn có trong ngữ pháp tiếng Nga. Và trong cụm từ chúng kết hợp với nhau theo kiểu kết ngữ примыкатывающий, khi tính từ luôn đứng sau danh từ một cách rất “tự nhiên”, ví dụ: язык хинди (tiếng Hindi), юбка мини/макси/супермини (váy mini (ngắn)/dài/siêu ngắn), часы пик (giờ cao điểm), стиль бабочка/фляй (kiểu bơi bướm), платье беж (áo dài màu be),...

Khuynh hướng này đang ngày càng tăng lên, và trong cụm từ tiếng Nga hiện nay kiểu liên hệ kết ngữ còn để chỉ mối liên hệ của những danh từ có biến đổi hình thái nhưng trong rất nhiều tình huống ngữ cảnh lại dùng như những danh từ không biến đổi, ví dụ: программа максимум/минимум (chương

trình tối đa/ tối thiểu), стиль брас (kiểu bơi ngựa), дом номер 41 (nhà số 41), туфли размер 36 (giày cỡ 36) изделие артикул сорок/сороковой (sản phẩm kích cỡ 40),...

3. Kết luận

Những biến đổi “phi chuẩn” của cụm từ tiếng Nga nêu trên vẫn đang trong quá trình hành chức của mình, và tất nhiên, đang chịu sự “kiểm định” nghiêm khắc của xã hội và thử thách của thời gian. Trong số các biến đổi ngữ pháp nêu trên, có cả biến đổi tích cực và tiêu cực. Như một tất yếu, những biến đổi tích cực có thể dễ dàng tìm được chỗ đứng của mình trong xã hội, còn những biến đổi có tính “phi chuẩn”, tạm thời có thể gặp khó khăn trong tồn tại, thậm chí nhanh chóng bị đào thải. Nhưng biết đâu, một số trong các biến đổi “phi chuẩn” đó, do có nhiều người dùng, và sử dụng thường xuyên, mà nó biến thành “chuẩn mực”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Белошапкова В. А (1977), *Современный русский язык: Синтаксис*. М.
2. Гридина Т. А (1996), *Языковая игра: стереотип и творчество*. - Екатеринбург, с. 4, 198.
3. Балыхина Т. М (2007), *Проблемы функционирования и преподавания русского языка в АТР*. Сборник научных статей. Малайзия.
4. Вербицкая Л. А (1993), *Давайте говорить правильно*. - М.
5. Волкова Н. Н (2005), *Русская эмотивная фразеология в языке и тексте*. - Воронеж.
6. Колесов В. В (1999), *Жизнь происходит от слова*. - М.: Златоус. Спб.
7. Костомаров В. Г (1999), *Языковой вкус эпохи*. Изд. 3-е, испр. и доп. - СПб.: «Златоус», - 320 с.
8. *Русская разговорная речь. Фонетика. Морфология. Лексика. Жест*. - М.: Наука, 2003.
9. Санников В. И (1999), *Русский язык в зеркале языковой игры*. М.: Языки русской культуры, с. 164.
10. Харченко В. К (2006), *Современная речь*. - М.
11. Егорова И. Г (2001), *Практикум по синтаксису русского языка*. Уланбатор.